

Số: 40/2019/QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH GIAI ĐOẠN 2020 - 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình về thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 770/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024.

1. Giá đất nông nghiệp là đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối tại các huyện, thị xã, thành phố.

(Chi tiết có Phụ lục I kèm theo)

2. Giá các loại đất ở, đất thương mại, dịch vụ, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ, đất nông nghiệp khác, đất phi nông nghiệp còn lại, đất chưa xác định mục đích sử dụng tại các huyện, thị xã, thành phố.

(Chi tiết có Phụ lục II kèm theo)

3. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong các Khu Công nghiệp, Khu Kinh tế Hòn La và Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Cha Lo.

(Chi tiết có Phụ lục III kèm theo)

4. Xác định loại đô thị, loại xã, khu vực, vị trí đất tại các huyện, thị xã, thành phố.

(Chi tiết có Phụ lục IV kèm theo)

5. Bảng giá đất quy định tại Quyết định này sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013.

Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Tư Pháp; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, các nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Minh Ngân

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Bảng giá